

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4161/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016
của huyện Củ Chi

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tại Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2016 và Công văn số 6575/UBND-TNMT ngày 03 tháng 8 năm 2016; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6785/TTr-TNMT-KH ngày 08 tháng 7 năm 2016 và Công văn số 8012/STNMT-KHTC ngày 08 tháng 8 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Củ Chi với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Phước Thành	Tân An Hội	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú	Bình Mỹ	Hòa Phú	Phù Hòa Đông	Phước Vinh An	Tân Phú Trung	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích tự nhiên		43.477,19	379,92	1.699,96	2.414,01	2.176,04	1.965,37	1.507,41	3.005,53	2.323,01	2.890,22	2.432,43	2.538,74	905,38	2.176,54	1.622,99	3.077,19	2.650,40	1.148,18	1.999,57	2.295,11	1.939,58	2.329,60
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.575,01	179,37	1.322,36	1.932,38	1.764,18	1.495,51	1.213,85	2.047,32	1.975,86	2.156,54	1.995,41	1.672,38	479,35	1.596,97	835,62	1.915,94	1.961,32	912,95	1.391,02	1.538,34	1.208,04	1.980,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.642,47		634,37	576,01	442,10	327,16	611,11	756,93	1.234,84	238,09	42,04	131,69		164,68	305,98	1.076,13	1.358,15	412,86	103,04	45,92	181,37	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.143,45		544,25	347,49	84,07	40,90	493,94	535,90	1.234,84	175,97				164,68	276,13	1.021,86	885,72	187,24	80,38	28,84	41,24	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.563,58	37,14	201,98	325,22	337,64	467,82	279,10	75,07	128,76	538,97	697,85	697,35	180,04	195,41	227,27	354,41	89,95	84,36	647,85	203,64	560,65	233,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.432,58	142,01	458,74	857,10	962,12	607,26	302,50	1.198,15	573,63	1.364,23	1.201,67	833,35	299,10	1.219,87	288,58	450,91	480,63	401,23	603,64	1.281,79	445,25	1.460,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	245,58			147,23		49,87																48,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	331,17	0,22	23,64	11,57	22,32	41,31	12,64	15,48	26,20	9,65		9,03	0,21	12,11	13,79	20,27	19,90	14,50	33,04	6,99	18,12	20,18
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	359,63		3,63	15,25		2,09	8,50	1,69	12,43	5,60	53,85	0,96		4,90		14,22	12,69		3,45		2,65	217,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.902,18	200,55	377,60	481,63	411,86	469,86	293,56	958,21	347,15	733,68	437,02	866,36	426,03	579,57	787,37	1.161,25	689,08	235,23	608,55	756,77	731,54	349,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	852,48	2,51		2,69	14,71		0,07	213,53			12,00	0,93		430,62	7,14		1,51				95,89	70,88
2.2	Đất an ninh	CAN	63,08	1,16						1,08						0,26						0,53		60,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.308,57	4,63	129,84			1,27		206,68				182,39	170,97			518,60	59,97			34,23		

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Phước Thành	Tân An Hội	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú	Bình Mỹ	Hòa Phú	Phù Hòa Đông	Phước Vinh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	185,08	1,27	0,48	0,92		21,85	3,18	37,70	6,30	1,53	2,83	3,53	1,13	3,98	23,83	9,61	7,26	2,81	51,24	5,11	0,53	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	570,71	12,76	13,05	3,71	31,16	6,55	7,05	6,71	5,01	12,89	8,92	50,86	15,19	35,30	41,96	66,59	107,82	31,71	3,30	99,88	3,72	6,56
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.840,55	72,67	142,05	253,21	198,86	166,82	130,10	282,37	181,79	199,69	208,88	170,80	109,19	121,08	111,14	313,83	172,23	73,27	190,44	406,00	179,59	156,53
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	106,60				5,70						0,19			0,24		0,16			0,58		99,72	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	189,18			39,77		149,22		0,11		0,07												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.780,69		81,45	147,47	107,34	108,73	106,86	176,49	142,41	182,48	98,63	170,43	75,90	176,74	156,60	215,99	224,54	97,49	215,07	183,53	63,78	48,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	94,73	94,73																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,51	4,84	0,42	1,24	0,77	1,42	1,00	2,30	1,78	0,56	0,46	1,03	0,94	0,84	0,62	1,87	1,35	1,08	2,03	0,45	1,03	4,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,44	0,68	0,02	0,05				1,50		0,50	0,55		2,19					0,94				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,77	3,67	0,49	1,82	0,13	0,39	0,25	0,72	0,14	1,17	1,61	5,32	1,39	4,84		4,84	2,17	0,37	1,39	5,57	0,49	

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Phước Thành	Tân An Hội	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú	Bình Mỹ	Hòa Phú	Phù Hòa Đông	Phước Vinh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
2.1 9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	357,94	0,94	8,08	23,66	11,76	12,19	21,78	25,93	9,39	26,40	9,05	1,45	6,29	89,77	13,26	22,14	31,46	9,07	8,89	18,33	8,10	
2.2 0	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,87																		5,87			
2.2 1	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,65	0,39	0,50		0,96	0,32	0,31		0,24	1,30	1,16	0,87		0,62	0,09		0,40	1,15		2,45	1,25	1,64
2.2 2	Đất nuôi cấy, giải trí công cộng	DKV	485,18	0,03								254,22	20,75			0,20							209,97	
2.2 3	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,97	0,26	0,95	0,57	0,04	1,10	0,34	3,08	0,10			0,72	0,80	0,35	1,69	0,47	0,84	0,44	0,52	0,70		
2.2 4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	903,60				40,43					51,86	59,86	278,04	42,04	142,21	7,28		80,55	15,38	129,22		56,73	
2.2 5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	54,78			6,52			22,62			1,00	12,12			3,41	0,01						8,70	0,40
2.2 6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,80		0,27														0,49				2,04	
3	Đất chưa sử dụng	CSD																						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	88,17																					88,17
5	Đất khu kinh tế*	KKT																						
6	Đất đô thị*	KDT	379,92	379,92																				

Diện tích tự nhiên = 1 + 2 + 3

(* Chỉ tiêu quan sát, không tính vào tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Phước Thành	Tân An Hội	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú	Bình Mỹ	Hòa Phú	Phù Hòa Đông	Phước Vinh An	Tân Phú Trung	Tân Thanh Đông	Tân Thanh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phù Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp	NNP	552,35	0,74	90,10	127,64	0,36	49,16	0,32	71,54		14,38	0,47	3,87	0,07	2,75	2,05	5,35	1,57		15,09	25,37		141,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	98,78		19,28	45,82	0,18	3,38	0,22	23,13		0,10	0,07	0,44		0,59		0,85	0,45		0,92	3,35		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	98,27		19,28	45,82	0,18	3,38	0,22	23,13		0,10				0,59		0,85	0,45		0,92	3,35		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	73,28	0,03	15,91	8,47	0,16	2,16	0,10	11,86		8,88	0,26	0,16	0,03	0,56	0,64	3,66	0,33		13,21	6,54		0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	377,61	0,71	52,31	73,35	0,02	43,62		36,55		5,40	0,14	3,27	0,04	1,60	1,41	0,84	0,79		0,96	15,48		141,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,60		2,60																			
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,08																					0,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,35	0,31	7,68	7,35	0,52	0,03		1,23		1,78		0,65	1,13	0,17	0,62	1,93	0,30		2,49	3,61		0,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2	Đất an ninh	CAN																						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,77	0,30										0,06	0,08							2,33		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30											0,09	0,04		0,08	0,09						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,79												0,09			0,20				0,46		0,04
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						

	cảnh																						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,63			3,63																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	21,64		6,80	3,72	0,52	0,03		1,17		1,78		0,50	0,89	0,17	0,49	1,54	0,30		2,40	0,82	0,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09																		0,09		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,12		0,88					0,06				0,03		0,05	0,10						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					

3. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất năm 2016:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Phước Thịnh	Tân An Hội	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú	Bình Mỹ	Hóa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	603,56	6,24	98,10	12,44	17,76	6,83	12,32	84,69	20,61	35,84	3,97	22,53	4,59	31,51	31,02	27,32	55,67	4,73	31,39	37,40	15,98	42,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,59		20,28	4,16	3,28	0,67	3,22	23,13	1,27	0,90	0,07	1,34		5,07	9,57	1,31	0,51		2,27	5,35	10,19	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	86,48		19,28	3,66	3,28	0,17	3,22	23,13	1,27	0,90				5,07	9,57	1,31	0,51		2,27	3,35	9,49	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	205,19	2,53	18,91	0,85	3,11	4,16	4,10	14,66	8,00	22,83	1,26	11,72	3,05	16,78	16,51	13,67	25,33	1,80	21,63	9,74	4,23	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	299,85	3,71	56,31	7,43	11,37	2,00	4,00	46,90	9,34	12,11	2,64	9,47	1,54	9,66	4,94	12,34	29,83	2,93	7,24	22,31	1,56	42,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,30		2,60				0,50		2,00										0,20			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,63						0,50												0,05			0,08
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		129,27		4,60	42,96		4,21	1,00		13,00	5,00	10,00	4,50		10,00	4,00	1,00	9,00	3,00	12,00		5,00	
	<i>Trong đó:</i>																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	72,90		4,60	0,80		1,00	1,00		8,00	5,00	10,00	4,50		10,00	4,00	1,00	5,00	3,00	10,00		5,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	45,37			42,16		3,21																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	9,00								4,00								4,00		1,00			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																						

2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,00								1,00									1,00			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPHNKR@																					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDDNKR@																					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSNKR@																					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,50								0,50												

*Ghi chú: -(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016

Hiện trạng năm 2015, trên địa bàn huyện Củ Chi không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Khoa